

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**  
Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội  
Điện thoại: 04 3787 7290. Fax: 04 3787 7291

---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI  
KINH BẮC**

Cho năm tài chính 2016

Kèm theo

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Số 3 ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội  
Điện thoại: (84 43) 974 50 81/82 Fax: (84 43) 974 50 83

Hà Nội, tháng 04 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

**Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội**

**Điện thoại: 04 3787 7290. Fax: 04 3787 7291**

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 06
Báo cáo Kiểm toán độc lập	07 - 08
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016	09 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016	12-13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016	14 - 31
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	33
Phụ lục 03 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	34
Phụ lục 04 – Bộ phận báo cáo	35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2016.

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:**

### *Hội đồng Quản trị:*

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Dương Quang Lưu	Chủ tịch HĐQT	10/11/2009	
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	12/11/2015	31/05/2016
Ông Dương Đức Ngọc	Thành viên HĐQT	02/12/2015	05/10/2016
Ông Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	02/12/2015	05/10/2016
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Bà Phạm Thị Tỷ	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	02/12/2015	
Ông Ngô Quang Hòa	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Ông Lê Đức Hoàng	TV độc lập HĐQT	31/05/2016	
Bà Bùi Thùy Anh	Thành viên HĐQT	05/10/2016	
Bà Đặng Thị Như Quỳnh	Thành viên HĐQT	05/10/2016	

### *Ban Giám đốc:*

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	01/06/2013	31/05/2016
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	06/01/2016	31/05/2016
Bà Trần Thị Sương	Thành viên BKS	06/01/2016	31/05/2016
Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát	31/05/2016	
Ông Trịnh Quốc Đạt	Thành viên BKS	31/05/2016	
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên BKS	31/05/2016	

### **Khái quát về Công ty:**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).**

### **Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc :**

- Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai

Địa chỉ: Làng Rìng 2, xã H Bông, huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai.

- Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Bình Định

Địa chỉ: Lô 5.2.1, KCN Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định

### **Lĩnh vực kinh doanh:**

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi*

măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;* Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Bán buôn phân bón;* Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. *Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;* Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);* Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic;* Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

**Công ty có trụ sở tại: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.**

#### **Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc cho năm tài chính 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016;

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC**



**DƯƠNG QUANG LƯ**

**Chủ tịch HĐQT**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017*



Số: 162 /2017/BCKT/BCTCHN/CPAHANOI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ**  
**THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**  
**cho năm tài chính 2016**

**Kính gửi: Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 20/01/2017, từ trang 09 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán

viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán lập ngày 06/04/2017 thay thế cho Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán số 137/BCKT/BCTCHN/CPAHANOI được lập ngày 31/03/2017. Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc giữ 04 bản tiếng Việt, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ**

**TOÁN HÀ NỘI**

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

*Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán*

*Số: 0132-2013-016-1*

**Kiểm toán viên**

**Trần Văn Dũng**

*Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán*

*Số: 2006-2013-016-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>253.323.996.057</b>	<b>245.251.695.239</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.480.259.862</b>	<b>76.046.592.894</b>
1	Tiền	111	V.1	19.480.259.862	76.046.592.894
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>9.800.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.800.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>181.639.878.024</b>	<b>89.981.579.556</b>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	130.075.379.946	83.914.225.639
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.850.871.930	2.863.570.028
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	52.944.676.371	6.294.276.289
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.231.050.223)	(3.090.492.400)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>36.142.219.015</b>	<b>57.494.290.960</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.5	36.142.219.015	57.494.290.960
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.061.639.156</b>	<b>11.929.231.829</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	197.737.634	153.468.358
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.861.751.927	11.775.763.471
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.149.595	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>579.222.936.075</b>	<b>151.919.275.476</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.052.310.926</b>	<b>90.725.152.315</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	75.904.310.926	83.577.152.315
	- Nguyên giá	222		81.833.328.685	88.706.196.990
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.929.017.759)	(5.129.044.675)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.148.000.000	7.148.000.000
	- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.314.947.181</b>	<b>29.123.318.329</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	38.314.947.181	29.123.318.329
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>24.000.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	24.000.000.000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>457.855.677.968</b>	<b>8.070.804.832</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.009.296.656	8.070.804.832
2	Lợi thế thương mại	269	V.11	447.846.381.312	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>832.546.932.132</b>	<b>397.170.970.715</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>237.832.474.576</b>	<b>175.803.337.929</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>185.914.125.276</b>	<b>118.247.508.929</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.068.109.921	4.537.732.864
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.765.570.980	149.508.239
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.891.969.493	8.234.870.902
4	Phải trả người lao động	314		637.132.508	-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.334.000	8.334.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	286.231.619	8.877.924
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	161.079.571.755	105.120.980.000
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	187.205.000
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.918.349.300</b>	<b>57.555.829.000</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	51.918.349.300	57.555.829.000
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>594.714.457.556</b>	<b>221.367.632.786</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>594.714.457.556</b>	<b>221.367.632.786</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	200.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.367.642.786	850.000.000
3	Lợi nhuận chưa phân phối	421		60.697.120.078	20.517.632.786
	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		-	20.517.632.786
	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		60.697.120.078	-
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.649.704.692	
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>832.546.932.132</b>	<b>397.170.970.715</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT




Dương Quang Lư

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	765.121.444.698	434.623.742.716
2	Các khoản giảm trừ	02	VI.2	60.350.130	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	765.061.094.568	434.623.742.716
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	632.084.839.632	408.429.685.793
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.976.254.936	26.194.056.923
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	782.769.588	87.871.673
7	Chi phí tài chính	22		11.926.049.137	4.342.539.474
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.866.935.254	3.723.824.597
8	Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.739.548.886	4.202.692.034
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.996.254.316	11.699.807.581
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.097.172.185	6.036.889.507
11	Thu nhập khác	31	VI.8	831.415.358	3.969.917.360
12	Chi phí khác	32	VI.9	14.361.496.817	3.135.814.268
13	Lợi nhuận khác	40		(13.530.081.459)	834.103.092
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.567.090.726	6.870.992.599
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.045.024.168	1.933.278.138
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.522.066.558	4.937.714.461
	- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			58.819.927.249	
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			12.702.139.309	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.598	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Thị Huyền

Hoàng Thị Minh Hạnh

Dương Quang Lư

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		74.567.090.726	6.870.992.599
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		4.799.188.361	2.663.429.288
- Các khoản dự phòng	03		140.557.823	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		460.270.586	5.325.917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.259.074.951	834.069.542
- Chi phí lãi vay	06		11.866.935.254	4.337.678.366
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>94.093.117.701</b>	<b>14.711.495.712</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.638.859.333)	(25.954.096.165)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.352.071.945	(10.786.575.998)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		10.503.048.760	(4.911.945.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.982.761.100)	(4.245.011.329)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.866.935.254)	(4.337.678.366)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.250.000.000)	(2.090.075.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.593.500)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.184.089.219</b>	<b>(37.613.887.204)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.144.261.579)	(22.295.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		9.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(410.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(408.071.534.306)</b>	<b>(22.295.000.000)</b>

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính HN)

**BAO CAO LUU CHUYEN TIEN TẾ HỢP NHAT  
NAM 2016 (tiếp)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		300.000.000.000	42.785.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		465.599.533.087	274.434.073.847
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(415.278.421.032)	(184.664.476.704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>350.321.112.055</b>	<b>132.554.597.143</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(56.566.333.032)</b>	<b>72.645.709.939</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>76.046.592.894</b>	<b>3.400.882.955</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>19.480.259.862</b>	<b>76.046.592.894</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Thị Huyền

Hoàng Thị Minh Hạnh

Dương Quang Lư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc) là Công ty cổ phần niêm yết, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng** (*Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

**Công ty có trụ sở tại: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.**

#### 2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phé phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất sản phẩm*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;* Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Bán buôn phân bón;* Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. *Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;* Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);* Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic;* Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

---

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

## **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

## **3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà nội – Kinh Bắc được lập cho đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội – Kinh Bắc có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Trong trường hợp cần thiết các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của



cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

### - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

### - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

### - Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**- Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

**4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:**

**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

**6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

**- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
  - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
  - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
  - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
  - Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
  - Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
  - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

**7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

---

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### 8. Các nghĩa vụ về thuế:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi Cục thuế Nam Từ Liêm – Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.
- **Các loại thuế khác:** Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **- Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

- Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **12. Tài sản tài chính**

- Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
- Nợ phải trả tài chính được phân loại phụ thuộc vào bản chất và mục đích của các khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### **13. Các bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016**

(tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	71.414.220	843.265.997
Tiền gửi ngân hàng	19.408.845.642	75.203.326.897
<b>Cộng</b>	<b>19.480.259.862</b>	<b>76.046.592.894</b>

**2. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi tiết phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu</i>	<i>126.029.588.240</i>	<i>76.530.000.000</i>
CT TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	-
CT TNHH MTV Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.000	51.700.000.000
CT TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	105.033.572.240	24.830.000.000
<i>Các khoản phải thu Khách hàng khác</i>	<i>4.045.791.706</i>	<i>7.384.225.639</i>
<b>Cộng</b>	<b>130.075.379.946</b>	<b>83.914.225.639</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi tiết các khoản trả trước cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu</i>	<i>332.330.435</i>	<i>661.611.810</i>
Công ty VIET CHOICE GENERAL TRADING LLC	106.900.000	106.900.000
Công ty CP Xây dựng số 9	122.930.435	141.919.310
công ty TNHH PKF Việt Nam	102.500.000	40.000.000
Công ty TNHH Tân Chuẩn	-	17.062.500
Công ty CP Thiết kế kiến trúc và Xây dựng AIS	-	255.730.000
Báo nhà báo và Công luận	-	100.000.000
<i>Trả trước khách hàng khác</i>	<i>1.518.541.495</i>	<i>2.201.958.218</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.850.871.930</b>	<b>2.863.570.028</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	5.190.845.202	6.294.276.289
Phải thu ngắn hạn khác	47.753.831.169	
<b>Cộng</b>	<b>52.944.676.371</b>	<b>6.294.276.289</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	34.882.827.377	
Công cụ dụng cụ	23.000.000	
Thành phẩm nhập kho	8.565.242	
Hàng hóa	1.227.826.396	57.494.290.960
<b>Cộng</b>	<b>36.142.219.015</b>	<b>57.494.290.960</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	197.737.634	153.468.358
<b>Cộng</b>	<b>197.737.634</b>	<b>153.468.358</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01****8. Tài sản cố định vô hình: Phụ lục 02**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016**

(tiếp theo)

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết các công trình chiếm 10% trở lên)</i>	<i>38.314.947.181</i>	<i>38.314.947.181</i>	<i>29.123.318.329</i>	<i>29.123.318.329</i>
Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản	29.988.568.053	29.988.568.053	23.799.790.691	23.799.790.691
Mua sắm tài sản dây chuyền sản xuất tiêu	5.514.342.911	5.514.342.911	3.946.876.000	3.946.876.000
Xây dựng cơ bản khác	2.812.036.217	2.812.036.217	1.376.651.638	1.376.651.638
<b>Cộng</b>	<b>38.314.947.181</b>	<b>38.314.947.181</b>	<b>29.123.318.329</b>	<b>29.123.318.329</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí thuê đất	5.186.531.575
QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Nhơn Hòa	3.583.805.228	3.583.805.228
Chi phí khác	1.238.959.853	390.756.709
<b>Cộng</b>	<b>10.009.296.656</b>	<b>8.070.804.832</b>

**11. Lợi thế thương mại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	LTTM phát sinh khi hợp nhất	451.609.796.280
Số trích vào chi phí trong kỳ	3.763.414.968	-
<b>Cộng</b>	<b>447.846.381.312</b>	<b>-</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<i>Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</i>	<i>5.766.324.100</i>
Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600
Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung	3.647.618.500	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>7.301.785.821</i>	<i>2.419.027.264</i>
<b>Cộng</b>	<b>13.068.109.921</b>	<b>4.537.732.864</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VASANT	1.864.043
SADRNOVIN	1.294.173	-
Vina	-	4.821.013
SANJAYIMPEX	2.056.305	-
GENERAL	17.195.110	17.195.110
Các khách hàng khác	2.743.161.349	127.492.116
<b>Cộng</b>	<b>2.765.570.980</b>	<b>149.508.239</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
	Thuế GTGT	287.549.763	287.549.763	-
Thuế TNDN	6.540.749.491	3.045.024.168	4.250.000.000	7.745.725.323
Thuế TNCN	908.896.701	575.068.660	544.000	334.372.041
Thuế khác	154.773.538	11.000.000	11.000.000	154.773.538
<b>Cộng</b>	<b>7.891.969.493</b>	<b>3.918.642.591</b>	<b>4.261.544.000</b>	<b>8.234.870.902</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Bảo hiểm xã hội	177.405.613
Bảo hiểm y tế	63.288.000	540.000
Bảo hiểm thất nghiệp	28.128.000	240.000
Phải trả, phải nộp khác	17.410.006	5.805.817
<b>Cộng</b>	<b>286.231.619</b>	<b>8.877.924</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016**

(tiếp theo)

16. **Vay và nợ thuê tài chính:** Chi tiết tại phần thuyết minh vay trang 30-31

17. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Phụ lục 03**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp 100%	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông		515.999.990.000	200.000.000.000
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		200.000.000.000	157.215.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		315.999.990.000	42.785.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
- Vốn góp cuối năm		515.999.990.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.517.632.786	-
<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		5.367.642.786	850.000.000
- Quỹ phúc lợi khen thưởng		177.205.000	187.205.000
<b>Cổ phiếu</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		51.599.999	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

VI. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Đơn vị tính: đồng

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.121.444.698	434.623.742.716
<b>Cộng</b>	<b>765.121.444.698</b>	<b>434.623.742.716</b>

2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	60.350.130	-
<b>Cộng</b>	<b>60.350.130</b>	<b>-</b>

3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.061.094.568	434.623.742.716
<b>Cộng</b>	<b>765.061.094.568</b>	<b>434.623.742.716</b>

4. **Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	632.084.839.632	408.429.685.793
<b>Cộng</b>	<b>632.084.839.632</b>	<b>408.429.685.793</b>

5. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	487.971.417	87.871.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	294.798.171	
<b>Cộng</b>	<b>782.769.588</b>	<b>87.871.673</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016**

(tiếp theo)

<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay</b>
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.494.375
Thuế, phí, lệ phí	29.182.013
Chi phí khác bằng tiền	8.668.872.498
<b>Cộng</b>	<b>8.739.548.886</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.561.006.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.147.327.500
Chi phí khấu hao	4.799.188.361
Thuế, phí, lệ phí	404.878.980
Chi phí dự phòng	140.557.823
Chi phí khác bằng tiền	7.943.295.556
<b>Cộng</b>	<b>24.996.254.316</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>
Thu nhập khác	831.415.358
<b>Cộng</b>	<b>831.415.358</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.246.332.117
Phí chênh lệch do không sắp xếp việc đóng hàng	70.000.000
Chi phí khác	12.045.164.700
<b>Cộng</b>	<b>14.361.496.817</b>
<b>10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh	74.567.090.726
2. Tổng lợi nhuận chịu thuế	15.225.120.840
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3 = 2*20%)	3.045.024.168
4. Thuế TNDN phải nộp (4 = 3)	3.045.024.168
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.522.066.558
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	20.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm	31.599.999
Số cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	51.599.999
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	44.760.547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.598
<b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.471.232.344
Chi phí nhân công	8.561.006.096
Chi phí máy thi công	55.393.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.799.188.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.958.122.949
Chi phí khác bằng tiền	16.612.168.054
<b>Cộng</b>	<b>276.457.111.575</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016**

(tiếp theo)

**VII. Những thông tin khác**

**1. Các sự kiện quan trọng trong kỳ**

**a, Tăng vốn trong kỳ**

Trong kỳ, Công ty có thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Mã chứng khoán: HKB

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 31.600.000 cổ phiếu (Trong đó để chi trả cổ tức là 1.600.000 cổ phiếu, để bán cho cổ đông hiện hữu là 30.000.000 cổ phiếu)

Ngày phát hành: 25/03/2016

Ngày bắt đầu chào bán: 25/03/2016

Ngày kết thúc kỳ chào bán: 20/05/2016

Tổng số vốn góp tăng trong kỳ là: 315.999.990.000 VND. Trong đó:

- Trị giá số vốn đã góp chuyển vào tài khoản ngân hàng của Công ty là 300.000.000.000 VND

- Trị giá số vốn đã góp thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 15.999.990.000 VND

**b, Sử dụng vốn trong kỳ**

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2016 về việc góp vốn vào Công ty cổ phần Lumex Việt Nam và Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai:

+ Góp thêm vốn cổ phần vào Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam tổng số vốn là 330.000.000.000 VND. Trong đó:

- Chuyển đổi từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT/HKB ngày 30/05/2016 (\*): 220.000.000.000 đồng.

- Góp vốn cổ phần thêm: 110.000.000.000 đồng

Tổng: 330.000.000.000 VND cổ phần mới + 12.000.000.000 VND cổ phần cũ = 342.000.000.000 đồng. Nâng tổng số vốn cổ phần vào Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam là 83.41%

+ Góp vốn cổ phần vào Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai: Tổng số vốn góp cổ phần là 80.000.000.000 VND bằng hình thức chuyển đổi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HDDHTKDDDDT/HKB ngày 30/05/2016 (\*\*). Và là cổ đông mới chi phối của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai. Sau này chuyển đổi thành Công ty cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai

(\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HDDHTKDDDDT/HKB ngày 30/05/2016 giữa Công ty cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam số tiền: 220.000.000.000 VND.

(\*\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HDDHTKDDDDT/HKB ngày 30/05/2016 giữa Công ty cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai số tiền: 80.000.000.000 VND.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

**3. Báo cáo bộ phận: Chi tiết tại Phụ lục 04 Trang 35**

**4. Công cụ tài chính**

**4.1 Tổng quan**

Các rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính;

- Rủi ro thanh toán;

- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy

**Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm trong

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính 2016

16.

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	161.079.571.755	161.079.571.755	461.186.936.796	405.228.345.041	105.120.980.000	105.120.980.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	49.033.268.162	49.033.268.162	161.968.268.162	126.935.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2)	45.482.161.595	45.482.161.595	170.387.516.247	209.548.334.652	84.642.980.000	84.642.980.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	-	-	-	4.825.000.000	4.825.000.000	4.825.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Cầu Giấy (4)	-	-	163.561	163.561	-	-
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	51.511.143.998	51.511.143.998	46.685.802.491	46.685.802.491	-	-
Nguyễn Trọng Dũng	-	-	67.995.186.335	16.834.042.337	350.000.000	350.000.000
Lê Thị Bích Quyên	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
Dương Quang Lư	15.052.998.000	15.052.998.000	14.000.000.000	250.002.000	1.303.000.000	1.303.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>51.918.349.300</b>	<b>51.918.349.300</b>	<b>4.412.596.291</b>	<b>10.050.075.991</b>	<b>57.555.829.000</b>	<b>57.555.829.000</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Cầu Giấy (4)	-	-	-	2.325.550.000	2.325.550.000	2.325.550.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (5)	20.217.339.300	20.217.339.300	3.881.988.700	3.000.000.000	19.335.350.600	19.335.350.600
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (6)	31.250.000.000	31.250.000.000	-	3.750.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân	-	-	-	894.928.400	894.928.400	894.928.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	451.010.000	451.010.000	530.607.591	79.597.591	-	-
<b>Cộng</b>	<b>212.997.921.055</b>	<b>212.997.921.055</b>	<b>465.599.533.087</b>	<b>415.278.421.032</b>	<b>162.676.809.000</b>	<b>162.676.809.000</b>

(1) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213 ngày 20/04/2015, hạn mức là 120.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Phụ lục số: 1483LAV201500346 Ngày 30/06/2015, hạn mức hợp đồng là 85.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, tằm... Lãi vay trả hàng tháng, gốc trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(3) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số: 71-03.15/HĐTD/TPBANK/TTKH.HO ngày 26/03/2015, hạn mức hợp đồng là 200.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(4) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á số REF1503500166/HĐTD ngày 13/02/2015, hạn mức hợp đồng là 3.220.000.000 VND, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích vay là mua 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, đã qua sử dụng, sản xuất tại Anh, theo hợp đồng mua bán số 261214/HĐMB/TP ngày 26/12/2014. Gốc và lãi vay trả theo 36 kỳ (01 tháng/kỳ). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, mang biển số 30A - 569.78, giá trị tài sản đảm bảo là 4.600.000.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213/HĐTĐTDH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1.5.2, KCN Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng /kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.

(6) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số: 1483 LAV201500652 ngày 14/02/2015, hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam theo Hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ký ngày 29/10/2015 giữa Công ty CP Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc và Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam. Lãi vay trả theo 84 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 28 kỳ (3 tháng /kỳ). Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D2.5.1 KCN Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA072985, số vào sổ cấp GCN: CT03973 do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 24/11/2015.

(7): Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo dự án ĐTPT số 01/2011/DA/VCB.TX-HNKB ngày 25/05/2011, hạn mức hợp đồng là 12.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Nguồn vốn vay gồm nguồn Vietcombank là 3 tỷ, nguồn JICA là 9 tỷ. Mục đích vay là đầu tư tổ hợp chế biến nông sản và thực phẩm xuất khẩu. Thời gian ân hạn là 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo là 19.263.000.000 VND.

Lãi suất vay vốn:

- Nguồn Vietcombank Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 1% thay đổi theo thời kỳ thay đổi lãi suất của VCB (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

- Nguồn JICA Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 2% (thay đổi 03 tháng/lần kể từ ngày 04/10/2011) (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2016

**Phụ lục 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	68.710.244.540	14.396.632.450	5.599.320.000	0	0	88.706.196.990
Tăng trong năm	10.112.693.388	5.653.311.653	1.569.958.869	78.120.000		17.414.083.910
- Mua trong năm		0		78.120.000		78.120.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác	10.112.693.388	5.653.311.653	1.569.958.869			17.335.963.910
Giảm trong năm	10.577.798.955	8.181.953.263	5.527.199.997			24.286.952.215
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			5.527.199.997			5.527.199.997
- Giảm khác	10.577.798.955	8.181.953.263				18.759.752.218
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>68.245.138.973</b>	<b>11.867.990.840</b>	<b>1.642.078.872</b>	<b>78.120.000</b>	<b>0</b>	<b>81.833.328.685</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.967.427.547	1.669.538.535	492.078.593	0	0	5.129.044.675
Tăng trong năm	2.993.179.538	1.026.102.743	727.093.715	52.812.365		4.799.188.361
- Số khấu hao trong năm	2.993.179.538	1.026.102.743	727.093.715	52.812.365		4.799.188.361
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1.766.308.876	1.224.765.794	1.008.140.607	0		3.999.215.277
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1.008.140.607			1.008.140.607
- Giảm khác	1.766.308.876	1.224.765.794		0		2.991.074.670
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.194.298.209</b>	<b>1.470.875.484</b>	<b>211.031.701</b>	<b>52.812.365</b>	<b>0</b>	<b>5.929.017.759</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	65.742.816.993	12.727.093.915	5.107.241.407	0	0	83.577.152.315
2. Tại ngày cuối năm	64.050.840.764	10.397.115.356	1.431.047.171	25.307.635	0	75.904.310.926

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính HN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043 972 7890

Fax: 043 972 7891

**Thuyết minh BCTC hợp nhất**  
Cho năm tài chính 2016**Phụ lục 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bảng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	7.148.000.000			-	-	7.148.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.148.000.000			-	-	7.148.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	7.148.000.000			-	-	7.148.000.000
2. Tại ngày cuối năm	7.148.000.000			-	-	7.148.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính HN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội  
 Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính 2016

**Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Năm trước</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>157.215.000.000</b>	-	<b>17.083.916.797</b>	-	<b>174.298.916.797</b>
- Tăng vốn trong năm trước	42.785.000.000	-	-	-	42.785.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	4.937.714.461	-	4.937.714.461
- Tăng khác	-	850.000.000	-	-	850.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phâm phối lợi nhuận	-	-	1.050.000.000	-	1.050.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	453.998.472	-	453.998.472
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>850.000.000</b>	<b>20.517.632.786</b>	-	<b>221.367.632.786</b>
<b>Năm nay</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>850.000.000</b>	<b>20.517.632.786</b>	-	<b>221.367.632.786</b>
- Tăng vốn trong năm nay	315.999.990.000	-	-	-	315.999.990.000
- Lãi trong năm nay	-	-	58.819.927.249	12.702.139.309	71.522.066.558
- Tăng khác	-	4.517.642.786	1.877.192.829	-	6.394.835.615
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	(20.517.632.786)	52.434.617	(20.465.198.169)
- Chia cổ tức	-	-	(15.999.990.000)	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	(4.517.642.786)	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>515.999.990.000</b>	<b>5.367.642.786</b>	<b>60.697.120.078</b>	<b>12.649.704.692</b>	<b>594.714.457.556</b>

(\*) Là khoản tăng vốn bằng chia cổ tức năm 2014 theo nghị quyết số 10/NQ;HQQT ngày 26/05/2016  
 Tăng quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 2015 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 29/05/2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính HN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043 972 7890 Fax: 043 972 7891

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính 2016**Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận**

Công ty cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc chọn lĩnh vực hoạt động kinh doanh làm Báo cáo bộ phận của đơn vị minh trong năm tài chính 2016.

Chỉ tiêu	Hồ tiêu	Sản lát	Ngô	Café	Tầm tre	Dịch vụ	Nhang, bời lời	Quế	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	546.079.415.763	69.368.086.115	617.665.000	49.560.915.503	8.047.106.923	329.023.345	2.278.187.734	9.895.056.585	78.885.637.600	765.061.094.568
Giá vốn	502.000.044.599	60.397.968.415	580.493.000	48.838.919.284	7.353.331.214	-	1.982.804.570	9.212.078.550	1.719.200.000	632.084.839.632
Lợi nhuận thuần	44.079.371.164	8.970.117.700	37.172.000	721.996.219	693.775.709	329.023.345	295.383.164	682.978.035	77.166.437.600	132.976.254.936
Chi phí không phân bổ theo bộ phận										33.735.803.202
Lợi nhuận từ hoạt động KD										99.240.451.734
Doanh thu hoạt động tài chính										782.769.588
Chi phí tài chính										11.926.049.137
Thu nhập khác										831.415.358
Chi phí khác										14.361.496.817
Chi phí thuế TNDN hiện hành										3.045.024.168
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										-
Lợi nhuận sau thuế TNDN										71.522.066.558



